**SỞ TÀI CHÍNH TỈNH YÊN BÁI** **Biểu số 40/CK-NSNN**

# DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

***Đơn vị: triệu đồng***

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| | **TỔNG SỐ** | **2.948.062** | **914.907** | **416.670** | **13.010** | **526.685** | **561.262** | **25.357** | **94.979** | **18.700** | **67.547** | **58.797** | **125.695** | **12.045** | **112.409** |
| **1** | **Sở Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc** | **275.951** | **72.776** | **202.085** | **450** | **640** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trung tâm khuyến nông | 3.337 | | 3.197 | | 140 | | | | | | | | | |
| 1.2 | Chi cục thuỷ sản | 2.155 | 2.155 | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi | 2.499 | | 2.399 | | 100 | | | | | | | | | |
| 1.4 | Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật | 2.688 | 2.588 | | | 100 | | | | | | | | | |
| 1.5 | Chi cục chăn nuôi thú y | 3.289 | 3.189 | | | 100 | | | | | | | | | |
| 1.6 | Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Trạm Tấu | 2.094 | | 2.094 | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải | 2.107 | | 2.107 | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Văn phòng Sở Nông nghiệp & PTNT | 7.473 | 7.473 | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Chi cục phát triển nông thôn | 3.113 | 3.113 | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản & thủy sản | 2.948 | 2.848 | | | 100 | | | | | | | | | |
| 1.11 | Chi cục kiểm lâm | 49.678 | 48.278 | 850 | 450 | 100 | | | | | | | | | |
| 1.12 | Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới | 600 | | 600 | | | | | | | | | | | |
| 1.13 | Chi thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh ban đầu cho gia súc, gia cầm | 2.000 | | 2.000 | | | | | | | | | | | |
| 1.14 | Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa | 24.650 | | 24.650 | | | | | | | | | | | |
| 1.15 | Khen thưởng cho các xã có thành tích đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu | 10.000 | | 10.000 | | | | | | | | | | | |
| 1.16 | Các chính sách của tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp | 90.000 | | 90.000 | | | | | | | | | | | |
| 1.17 | Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | 51.188 | | 51.188 | | | | | | | | | | | |
| 1.18 | Chi công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh | 2.500 | | 2.500 | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| 1.19 | Chi cục thuỷ lợi | 13.632 | 3.132 | 10.500 | | | | | | | | | | | |
| | - Văn phòng chi cục | 3.132 | 3.132 | | | | | | | | | | | | |
| | - Duy tu, sửa chữa công trình thuỷ lợi đầu mối | 10.000 | | 10.000 | | | | | | | | | | | |
| | - Ban chỉ đạo phòng chống bão lũ tỉnh | 500 | | 500 | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Sở Tài nguyên MT và các đơn vị trực thuộc** | **29.796** | **9.317** | **8.269** | **12.210** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chi cục Bảo vệ môi trường | 1.555 | 1.555 | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chi cục quản lý đất đai | 2.160 | 2.160 | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Văn phòng đăng ký đất đai | 5.295 | | 5.295 | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Trung tâm phát triển quỹ đất | 2.975 | | 2.975 | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Bổ sung vốn Quỹ bảo vệ môi trường từ 20% thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | 10.510 | | | 10.510 | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 7.302 | 5.602 | | 1.700 | | | | | | | | | | |
| | - Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường | 5.602 | 5.602 | | | | | | | | | | | | |
| | - Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu | 200 | | | 200 | | | | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 1.500 | | | 1.500 | | | | | | | | | | |
| **3** | **Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị trực thuộc** | **367.991** | **360.049** | | | | | | **7.943** | | | | | | |
| 3.1 | Văn phòng UBND tỉnh | 26.202 | 24.118 | | | | | | 2.084 | | | | | | |
| 3.2 | Cổng thông tin điện tử tỉnh Yên Bái | 3.459 | | | | | | | 3.459 | | | | | | |
| 3.3 | Trung tâm phục vụ hành chính công | 5.330 | 2.930 | | | | | | 2.400 | | | | | | |
| 3.4 | Đề án xây dựng mô hình đô thị thông minh | 323.000 | 323.000 | | | | | | | | | | | | |
| 3.5 | Chính sách đối với cán bộ làm việc tại trung tâm phục vụ hành chính công, Bộ phận phục vụ hành chính công cấp huyện và cấp xã | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Sở Công thương và các đơn vị trực thuộc** | **16.247** | **7.878** | **8.369** | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại (đã bao gồm chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm 1.000 triệu đồng) | 2.869 | | 2.869 | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Chi khuyến công địa phương | 3.000 | | 3.000 | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Chi công tác xúc tiến thương mại trong lĩnh vực công thương của tỉnh | 2.500 | | 2.500 | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Văn phòng Sở Công thương | 7.878 | 7.878 | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc** | **12.978** | **9.069** | **3.809** | | **100** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản | 752 | | 752 | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Trung tâm trợ giúp Pháp lý nhà nước | 3.057 | | 3.057 | | | | | | | | | | | |
| 5.5 | Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh | 1.500 | 1.500 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| 5.6 | Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2018-2021 | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | | | | | |
| 5.7 | Văn phòng Sở Tư pháp | 5.669 | 5.569 | | | 100 | | | | | | | | | |
| **6** | **Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc** | **8.807** | **8.677** | | | **130** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Thanh tra xây dựng | 2.042 | 2.042 | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Văn phòng Sở Xây dựng | 6.765 | 6.635 | | | 130 | | | | | | | | | |
| **7** | **Sở Khoa học và các đơn vị trực thuộc** | **30.991** | **5.634** | | | | | **25.357** | | | | | | | |
| 7.1 | Trung tâm ứng dụng kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ | 2.819 | | | | | | 2.819 | | | | | | | |
| 7.2 | Chi thực hiện Đề án áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 | 1.050 | 1.050 | | | | | | | | | | | | |
| 7,3 | Sở khoa học và Công nghệ | 27.123 | 4.584 | | | | | 22.538 | | | | | | | |
| | - Văn phòng Sở khoa học và Công nghệ | 4.584 | 4.584 | | | | | | | | | | | | |
| | - Đặt hàng thực hiện nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm nghiệp chủ lực của tỉnh. | 5.000 | | | | | | 5.000 | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 17.538 | | | | | | 17.538 | | | | | | | |
| **8** | **BQL khu công nghiệp và các đơn vị trực thuộc** | **4.157** | **2.834** | **1.323** | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trung tâm phát triển hạ tầng và dịch vụ khu công nghiệp | 1.323 | | 1.323 | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Văn phòng Ban quản lý các khu công nghiệp | 2.834 | 2.834 | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Sở Văn hoá TT&DL và các đơn vị trực thuộc** | **80.165** | **6.408** | | | | | | **55.058** | **18.700** | | | | | |
| 9.1 | Thư viện tỉnh | 5.318 | | | | | | | 5.318 | | | | | | |
| 9.2 | Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh | 12.488 | | | | | | | 12.488 | | | | | | |
| 9.3 | Bảo tàng tỉnh | 4.009 | | | | | | | 4.009 | | | | | | |
| 9.4 | Trung tâm quản lý di tích và phát triển du lịch | 3.261 | | | | | | | 3.261 | | | | | | |
| 9.5 | Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao | 16.650 | | | | | | | | 16.650 | | | | | |
| 9.6 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh | 15.000 | | | | | | | 15.000 | | | | | | |
| 9.7 | Chi hoạt động xúc tiến, phát triển du lịch của tỉnh | 4.000 | | | | | | | 4.000 | | | | | | |
| 9.8 | Chi hỗ trợ tổ chức các lễ hội du lịch | 5.000 | | | | | | | 5.000 | | | | | | |
| 9.9 | Sở Văn hoá thể thao và du lịch | 14.440 | 6.408 | | | | | | 5.982 | 2.050 | | | | | |
| | - Văn phòng Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch | 6.408 | 6.408 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi chung sự nghiệp thể dục thể thao | 600 | | | | | | | | 600 | | | | | |
| | - Chi hỗ trợ phát triển các đội bóng của tỉnh | 800 | | | | | | | | 800 | | | | | |
| | - Chi hỗ trợ 5 liên đoàn thể thao | 400 | | | | | | | | 400 | | | | | |
| | - Chế độ tiền thưởng đối với VĐV, HLV thể thao | 250 | | | | | | | | 250 | | | | | |
| | - Chi chung sự nghiệp văn hoá | 550 | | | | | | | 550 | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| | - Chi sự nghiệp phát triển gia đình | 250 | | | | | | | 250 | | | | | | |
| | - Chi công tác quản lý du lịch | 450 | | | | | | | 450 | | | | | | |
| | - Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hoá | 200 | | | | | | | 200 | | | | | | |
| | - Chi bảo tồn văn hoá phục vụ du lịch | 532 | | | | | | | 532 | | | | | | |
| | - Kinh phí tham gia Ngày hội VHTTDL các dân tộc vùng Tây Bắc | 1.000 | | | | | | | 1.000 | | | | | | |
| | - Đề án xây dựng thương hiệu và phát triển du lịch giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn đến năm 2025 | 3.000 | | | | | | | 3.000 | | | | | | |
| **10** | **Đài phát thanh truyền hình** | **65.547** | | | | | | | | | **65.547** | | | | |
| 10.1 | Chi hoạt động thường xuyên | 27.547 | | | | | | | | | 27.547 | | | | |
| 10.2 | Kinh phí xây dựng đài phát thanh truyền hình tỉnh | 20.000 | | | | | | | | | 20.000 | | | | |
| 10.3 | Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất, phát sóng truyền hình theo tiêu chuẩn HD | 17.000 | | | | | | | | | 17.000 | | | | |
| 10.5 | Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị truyền hình | 1.000 | | | | | | | | | 1.000 | | | | |
| **11** | **Sở Giáo dục và các đơn vị trực thuộc** | **435.112** | **9.018** | | | **426.094** | | | | | | | | | |
| 11.1 | Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Miền Tây | 13.515 | | | | 13.515 | | | | | | | | | |
| 11.2 | Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh | 14.797 | | | | 14.797 | | | | | | | | | |
| 11.3 | Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành | 15.871 | | | | 15.871 | | | | | | | | | |
| 11.4 | Trường THPT Lý Thường Kiệt | 8.665 | | | | 8.665 | | | | | | | | | |
| 11.5 | Trường THPT Nguyễn Huệ | 10.375 | | | | 10.375 | | | | | | | | | |
| 11.6 | Trường PTTH Hoàng Quốc Việt | 6.125 | | | | 6.125 | | | | | | | | | |
| 11.7 | Trường cao đẳng sư phạm | 12.640 | | | | 12.640 | | | | | | | | | |
| 11.8 | Trung tâm giáo dục thường xuyên | 7.568 | | | | 7.568 | | | | | | | | | |
| 11.9 | Trường mầm non thực hành | 3.944 | | | | 3.944 | | | | | | | | | |
| 11.10 | Trường tiểu học Nguyễn Trãi | 8.696 | | | | 8.696 | | | | | | | | | |
| 11.11 | Trường THCS Quang Trung | 8.011 | | | | 8.011 | | | | | | | | | |
| 11.12 | Chi các nhiệm vụ, chính sách giáo dục đào tạo dạy nghề khác theo quy định | 34.957 | | | | 34.957 | | | | | | | | | |
| 11.13 | Kinh phí tuyển mới giáo viên | 21.115 | | | | 21.115 | | | | | | | | | |
| 11.14 | Kinh phí thực hiện các đề án chính sách do HĐND tỉnh ban hành mới giai đoạn 2021-2025 và triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn, mua sắm trang thiết bị, sách giáo khoa phổ thông mới | 68.200 | | | | 68.200 | | | | | | | | | |
| 11.15 | Chế độ học sinh | 32.866 | | | | 32.866 | | | | | | | | | |
| 11.16 | Hỗ trợ cơ sở vật chất công nghệ thông tin hệ thống trường THPT | 30.000 | | | | 30.000 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| 11.17 | Kinh phí các công trình trọng điểm và đầu tư cơ sở trường lớp học của sự nghiệp giáo dục | 100.000 | | | | 100.000 | | | | | | | | | |
| 11.18 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 37.768 | 9.018 | | | 28.750 | | | | | | | | | |
| | - Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo | 9.018 | 9.018 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi chung sự nghiệp ngành | 12.000 | | | | 12.000 | | | | | | | | | |
| | - Chi công tác phổ cập giáo dục | 1.500 | | | | 1.500 | | | | | | | | | |
| | - Chi thực hiện chế độ đối với học sinh cử tuyển | 900 | | | | 900 | | | | | | | | | |
| | - Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2021-2025 | 3.200 | | | | 3.200 | | | | | | | | | |
| | - Đề án khen thưởng giáo viên, học sinh xuất sắc | 3.500 | | | | 3.500 | | | | | | | | | |
| | - KP tham gia hội khỏe phù đổng lần thứ X năm 2021 | 1.400 | | | | 1.400 | | | | | | | | | |
| | - Tổ chức Đại hội thể dục thể thao ngành giáo dục và Đào tạo tỉnh Yên Bái lần thứ X năm 2021 | 950 | | | | 950 | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí đào tạo nâng chuẩn giáo viên theo Luật giáo dục số 43/2019/QH 14 | 4.000 | | | | 4.000 | | | | | | | | | |
| | - Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia | 1.300 | | | | 1.300 | | | | | | | | | |
| **12** | **Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch** | **11.461** | | | | **11.461** | | | | | | | | | |
| **13** | **Trường Cao đẳng nghề** | **33.098** | | | | **33.098** | | | | | | | | | |
| | - Chi hoạt động thường xuyên | 33.098 | | | | 33.098 | | | | | | | | | |
| **14** | **Trường cao đẳng y tế** | **5.509** | | | | **5.509** | | | | | | | | | |
| **15** | **Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc** | **566.251** | **9.989** | | | | **556.262** | | | | | | | | |
| 15.1 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật | 20.375 | | | | | 20.375 | | | | | | | | |
| 15.2 | Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | 4.400 | | | | | 4.400 | | | | | | | | |
| 15.3 | Trung tâm Pháp y | 1.636 | | | | | 1.636 | | | | | | | | |
| 15.4 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh | 7.788 | | | | | 7.788 | | | | | | | | |
| 15.5 | Bệnh viện sản nhi | 4.885 | | | | | 4.885 | | | | | | | | |
| 15.6 | Bệnh viện tâm thần | 5.561 | | | | | 5.561 | | | | | | | | |
| 15.7 | Bệnh viện Nội tiết | 868 | | | | | 868 | | | | | | | | |
| 15.8 | Bệnh viện Lao và bệnh phổi | 4.687 | | | | | 4.687 | | | | | | | | |
| 15.9 | Chi cục dân số kế hoạch hoá gia đình | 1.864 | 1.864 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi hoạt động thường xuyên | 1.864 | 1.864 | | | | | | | | | | | | |
| 15.10 | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm | 1.907 | 1.907 | | | | | | | | | | | | |
| 15.11 | Chi hoạt động hợp tác với Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu Nghị, viện 108 | 1.500 | | | | | 1.500 | | | | | | | | |
| 15.12 | Chi từ nguồn giảm cấp đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nhiệm vụ, chính sách khác của ngành y tế | 12.699 | | | | | 12.699 | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| 15.13 | Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn | 319.728 | | | | | 319.728 | | | | | | | | |
| 15.14 | Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo | 4.717 | | | | | 4.717 | | | | | | | | |
| 15.15 | Mua sắm mới Trung tâm y tế, Bệnh viện Tâm thần xây dựng và mua sắm, bệnh viện Đa khoa tỉnh | 16.000 | | | | | 16.000 | | | | | | | | |
| 15.16 | Đóng BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi | 77.093 | | | | | 77.093 | | | | | | | | |
| 15.17 | Hỗ trợ đóng BHYT cho học sinh, sinh viên | 9.856 | | | | | 9.856 | | | | | | | | |
| 15.18 | Người hiến tạng cơ thể | 6 | | | | | 6 | | | | | | | | |
| 15.19 | Đối tượng cựu chiến binh | 3.600 | | | | | 3.600 | | | | | | | | |
| 15.20 | Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng | 598 | | | | | 598 | | | | | | | | |
| 15.21 | Hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình | 28 | | | | | 28 | | | | | | | | |
| 15.22 | Sở Y tế | 66.456 | 6.218 | | | | 60.238 | | | | | | | | |
| | - Văn phòng Sở Y tế | 6.218 | 6.218 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi chung sự nghiệp y tế | 2.270 | | | | | 2.270 | | | | | | | | |
| | - Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết | 100 | | | | | 100 | | | | | | | | |
| | - Chi nâng cấp trang thiết bị y tế | 1.000 | | | | | 1.000 | | | | | | | | |
| | - Đề án chuẩn quốc gia về y tế xã của tỉnh | 300 | | | | | 300 | | | | | | | | |
| | - Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu y tế, dân số | 5.000 | | | | | 5.000 | | | | | | | | |
| | - Chi đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cơ sở y tế | 50.000 | | | | | 50.000 | | | | | | | | |
| | - Đối ứng quỹ toàn cầu phòng chống HIV/AIDS | 230 | | | | | 230 | | | | | | | | |
| | - Mua thẻ BHYT và đồng chi trả thuốc ARV cho bệnh nhân HIV | 1.028 | | | | | 1.028 | | | | | | | | |
| | - Đối ứng thực hiện dự án "An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng" do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ theo Quyết định 3762/QĐ-BYT ngày 22/7/2016 của Bộ Y tế | 210 | | | | | 210 | | | | | | | | |
| | - Chi phí hoạt động các Ban Chỉ đạo ngành y tế | 100 | | | | | 100 | | | | | | | | |
| **16** | **Sở Lao động TBXH và các đơn vị trực thuộc** | **64.907** | **8.893** | | | **27.300** | | | | | | **28.714** | | | |
| 16.1 | Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội | 6.229 | | | | | | | | | | 6.229 | | | |
| 16.2 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái | 13.958 | | | | | | | | | | 13.958 | | | |
| 16.3 | Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghĩa Lộ | 14.104 | | | | 14.104 | | | | | | | | | |
| 16.4 | Trường Trung cấp Lục Yên | 8.103 | | | | 8.103 | | | | | | | | | |
| 16.5 | Trung tâm Dịch vụ việc làm | 1.791 | | | | 1.791 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| 16.6 | Trung tâm điều dưỡng tỉnh | 2.658 | | | | | | | | | | 2.658 | | | |
| 16.7 | Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn | 3.301 | | | | 3.301 | | | | | | | | | |
| 16.8 | Sở Lao động thương binh & Xã Hội | 14.762 | 8.893 | | | | | | | | | 5.869 | | | |
| | - Văn phòng Sở lao động Thương binh và Xã hội | 8.893 | 8.893 | | | | | | | | | | | | |
| | - Ban chỉ đạo tuần lễ vệ sinh an toàn lao động | 100 | | | | | | | | | | 100 | | | |
| | - Chi các hoạt động phục vụ người có công | 1.000 | | | | | | | | | | 1.000 | | | |
| | - Chi các hoạt động bảo trợ xã hội | 322 | | | | | | | | | | 322 | | | |
| | - Ban chỉ đạo xóa đói, giảm nghèo của tỉnh | 200 | | | | | | | | | | 200 | | | |
| | - Chi phục vụ công tác tiền lương, lao động, việc làm | 800 | | | | | | | | | | 800 | | | |
| | - Chi công tác quản lý BHXH, BHYT, BHTN | 50 | | | | | | | | | | 50 | | | |
| | - Chương trình quốc gia bình đẳng giới | 150 | | | | | | | | | | 150 | | | |
| | - Đề án phát triển nghề công tác xã hội theo Quyết định 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 250 | | | | | | | | | | 250 | | | |
| | - Chi chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 90, 100 | 697 | | | | | | | | | | 697 | | | |
| | - Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em | 500 | | | | | | | | | | 500 | | | |
| | - Hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị tim bẩm sinh theo Quyết định 55a/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 350 | | | | | | | | | | 350 | | | |
| | - Chi công tác thăm hỏi, các nhiệm vụ chính sách trong dịp tết nguyên đán theo nhiệm vụ được tỉnh giao | 500 | | | | | | | | | | 500 | | | |
| | - Kinh phí rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo | 300 | | | | | | | | | | 300 | | | |
| | - Chương trình trợ giúp người khuyết tật theo QĐ 1190/QĐ-TTg ngày 19/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ | 150 | | | | | | | | | | 150 | | | |
| | - Chế độ, chính sách đối với cựu chiến binh | 500 | | | | | | | | | | 500 | | | |
| **17** | **Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc** | **37.283** | **14.553** | **2.203** | | **3.785** | | | **536** | | | **7.300** | | | **8.907** |
| 17.1 | Sở Nội vụ | 13.007 | 8.686 | | | 3.785 | | | 536 | | | | | | |
| | - Văn phòng Sở Nội vụ | 9.222 | 8.686 | | | | | | 536 | | | | | | |
| | - Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức | 3.785 | | | | 3.785 | | | | | | | | | |
| 17.2 | Ban thi đua khen thưởng | 1.825 | 1.825 | | | | | | | | | | | | |
| 17.3 | Ban Tôn giáo | 2.542 | 2.542 | | | | | | | | | | | | |
| 17.4 | Trung tâm lưu trữ lịch sử | 2.203 | | 2.203 | | | | | | | | | | | |
| 17.5 | Kinh phí công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh | 7.300 | | | | | | | | | | 7.300 | | | |
| 17.6 | Chính sách hỗ trợ thôi việc theo nguyện vọng theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04/07/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái | 8.907 | | | | | | | | | | | | | 8.907 |
| 17.7 | Kinh phí chỉnh lý, xử lý tài liệu lưu trữ | 1.500 | 1.500 | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| **18** | **Sở Thông tin & TT và các đơn vị trực thuộc** | **20.449** | **5.006** | | | | | | **13.443** | | **2.000** | | | | |
| 18.1 | Trung tâm công nghệ thông tin truyền thông | 2.283 | | | | | | | 2.283 | | | | | | |
| 18.2 | Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông | 5.006 | 5.006 | | | | | | | | | | | | |
| 18.3 | Chi sửa chữa nâng cấp đài truyền thanh cơ sở | 2.000 | | | | | | | | | 2.000 | | | | |
| 18.4 | Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các nhiệm vụ khác | 9.160 | | | | | | | 9.160 | | | | | | |
| 18.5 | Chi sự nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh | 2.000 | | | | | | | 2.000 | | | | | | |
| **19** | **Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc** | **102.517** | **15.485** | **87.032** | | | | | | | | | | | |
| 19.1 | Thanh tra giao thông | 4.610 | 4.610 | | | | | | | | | | | | |
| 19.2 | Văn phòng Sở giao thông Vận tải | 5.102 | 5.102 | | | | | | | | | | | | |
| 19.3 | Chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí, công tác sát hạch lái xe (được chi theo số thực nộp vào NSNN) | 2.800 | 2.800 | | | | | | | | | | | | |
| 19.4 | Duy tu, sửa chữa giao thông đường bộ | 40.000 | | 40.000 | | | | | | | | | | | |
| 19.5 | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (NSTW bổ sung có mục tiêu) | 47.032 | | 47.032 | | | | | | | | | | | |
| 19.6 | Ban an toàn giao thông tỉnh | 2.973 | 2.973 | | | | | | | | | | | | |
| **20** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị trực thuộc** | **33.217** | **13.585** | **19.631** | | | | | | | | | | | |
| 20.1 | Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư | 11.585 | 11.585 | | | | | | | | | | | | |
| 20.2 | Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp tư vấn & XTĐT | 631 | | 631 | | | | | | | | | | | |
| 20.3 | Chi thực hiện các hoạt động hợp tác đầu tư với các tính trong và ngoài nước của tỉnh | 14.000 | | 14.000 | | | | | | | | | | | |
| 20.4 | Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ thông tin | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | | | | | |
| 20.5 | Chi hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh | 5.000 | | 5.000 | | | | | | | | | | | |
| **21** | **Tỉnh đoàn thanh niên và các đơn vị trực thuộc** | **7.059** | **5.217** | **1.742** | | **100** | | | | | | | | | |
| 21.1 | Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi | 1.742 | | 1.742 | | | | | | | | | | | |
| 21.2 | Đề án hỗ trợ phát triển phong trào thanh niên tỉnh Yên Bái khởi nghiệp giai đoạn 2021-2025 | 770 | 770 | | | | | | | | | | | | |
| 21.3 | Văn phòng Tỉnh đoàn thanh niên | 4.547 | 4.447 | | | 100 | | | | | | | | | |
| **22** | **Liên minh HTX và các đơn vị trực thuộc** | **3.729** | **3.067** | **662** | | | | | | | | | | | |
| 22.1 | Văn phòng Liên minh các HTX (đã bao gồm: Chính sách về phát triển kinh tế tập thể theo Nghị quyết của HĐND tỉnh 1.000 triệu đồng) | 3.067 | 3.067 | | | | | | | | | | | | |
| 22.2 | Trung tâm tư vấn hỗ trợ thành viên | 662 | | 662 | | | | | | | | | | | |
| **23** | **Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các đơn vị trực thuộc** | **85.157** | | | | **4.435** | | | | | | | **80.722** | | |
| | - Chi công tác quốc phòng thường xuyên | 6.889 | | | | | | | | | | | 6.889 | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| | - Chi công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ diễn tập | 100 | | | | | | | | | | | 100 | | |
| | - Kinh phí thực hiện Luật dự bị động viên | 23.160 | | | | | | | | | | | 23.160 | | |
| | - Chi công tác giáo dục quốc phòng | 2.162 | | | | | | | | | | | 2.162 | | |
| | - Đề án tổ chức xây dựng lực lượng Quân báo Trinh sát | 1.240 | | | | | | | | | | | 1.240 | | |
| | - Hội thao quốc phòng lực lượng vũ trang | 300 | | | | | | | | | | | 300 | | |
| | - Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng địa phương | 3.580 | | | | | | | | | | | 3.580 | | |
| | - Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã | 4.435 | | | | 4.435 | | | | | | | | | |
| | - Hoạt động của Đảng ủy quân sự tỉnh | 300 | | | | | | | | | | | 300 | | |
| | - Mua sắm công cụ hỗ trợ cho LL dân quân tự vệ | 4.035 | | | | | | | | | | | 4.035 | | |
| | - Chi mua trang phục cho dân quân tự vệ | 11.340 | | | | | | | | | | | 11.340 | | |
| | - Thực hiện Luật dân quân tự vệ | 1.035 | | | | | | | | | | | 1.035 | | |
| | - Chi trả phụ cấp trách nhiệm cán bộ tự vệ thuộc tỉnh | 740 | | | | | | | | | | | 740 | | |
| | - Vốn dự bị động viên (NSTW hỗ trợ) (1) | 7.500 | | | | | | | | | | | 7.500 | | |
| | - Ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực Quốc phòng (xây dựng sửa chữa căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, sửa chữa kho tàng TTHL….) | 13.841 | | | | | | | | | | | 13.841 | | |
| | - Chi đảm bảo cho giáo dục, tuyên truyền , phổ biến , tập huấn luật dự bị đông viên và luật dân quân tự vệ theo QĐ 140/QĐ-TTg ngày 20/1/2020; QĐ 667/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ | 1.500 | | | | | | | | | | | 1.500 | | |
| | - Chi công tác diễn tập cấp huyện | 3.000 | | | | | | | | | | | 3.000 | | |
| **24** | **Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh** | **17.618** | **17.618** | | | | | | | | | | | | |
| **25** | **Ban dân tộc** | **7.065** | **6.869** | | | | | | | | | **196** | | | |
| | - Văn phòng Ban dân tộc | 5.869 | 5.869 | | | | | | | | | | | | |
| | - Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết thống (NSTW) | 196 | | | | | | | | | | 196 | | | |
| | - Chi mua báo cho người có uy tín trong đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số | 1.000 | 1.000 | | | | | | | | | | | | |
| **26** | **Thanh tra Tỉnh** | **10.026** | **9.926** | | | **100** | | | | | | | | | |
| | - Chi hoạt động thường xuyên | 8.826 | 8.726 | | | 100 | | | | | | | | | |
| | - Chi từ nguồn kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (được chi theo số thu đã thực nộp vào NSNN) | 1.200 | 1.200 | | | | | | | | | | | | |
| **27** | **Sở Tài chính** | **25.667** | **17.967** | **7.200** | | **500** | | | | | | | | | |
| | - Hoạt động thường xuyên Văn phòng Sở Tài chính | 12.967 | 12.967 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cán bộ tài chính | 500 | | | | 500 | | | | | | | | | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| | - Chi bổ sung Quỹ phát triển đất từ thu tiền thuê đất | 7.200 | | 7.200 | | | | | | | | | | | |
| | - Chi tăng cường cơ sở vật chất ngành tài chính | 5.000 | 5.000 | | | | | | | | | | | | |
| **28** | **Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh** | **876** | **876** | | | | | | | | | | | | |
| **29** | **Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh** | **5.556** | **5.356** | | | **200** | | | | | | | | | |
| **30** | **Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh** | **7.380** | **6.834** | **346** | | **200** | | | | | | | | | |
| | - Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh | 6.787 | 6.587 | | | 200 | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí thực hiện đề án bồi dưỡng cán bộ công chức hội liên hiệp phụ nữ các cấp, và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 theo QĐ số 1893/QĐ-TTg ,ngày 31/12/2018 hội phụ nữ (NSTW) | 247 | 247 | | | | | | | | | | | | |
| | - Trung tâm hỗ trợ phụ nữ tỉnh | 346 | | 346 | | | | | | | | | | | |
| **31** | **Hội người cao tuổi tỉnh** | **1.164** | **1.164** | | | | | | | | | | | | |
| **32** | **Hội nông dân tỉnh** | **4.846** | **4.646** | | | **200** | | | | | | | | | |
| **33** | **Hội Cựu chiến binh tỉnh** | **2.092** | **1.992** | | | **100** | | | | | | | | | |
| **34** | **Hội chữ Thập đỏ** | **3.166** | **3.166** | | | | | | | | | | | | |
| **35** | **Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật** | **3.857** | **3.857** | | | | | | | | | | | | |
| **36** | **Hội đông Y** | **1.233** | **1.233** | | | | | | | | | | | | |
| **37** | **Hội Nhà báo** | **2.160** | **2.160** | | | | | | | | | | | | |
| **38** | **Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh** | **1.990** | **1.990** | | | | | | | | | | | | |
| **39** | **Hội khuyến học** | **1.151** | **1.151** | | | | | | | | | | | | |
| **40** | **Hội cựu thanh niên xung phong** | **567** | **567** | | | | | | | | | | | | |
| **41** | **Hội người mù** | **571** | **571** | | | | | | | | | | | | |
| **42** | **Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin** | **345** | **345** | | | | | | | | | | | | |
| **43** | **Hội khác hoạt động trong phạm vi địa phương** | **500** | **500** | | | | | | | | | | | | |
| **44** | **Hội Luật gia** | **388** | **388** | | | | | | | | | | | | |
| **45** | **Đề án, nhiệm vụ khác của tỉnh giai đoạn 2021-2025** | **50.000** | | | | | | | | | | | | | **50.000** |
| **46** | **Tòa án nhân dân tỉnh** | **350** | | | | | | | | | | | | **350** | |
| | - Hỗ trợ hoạt động Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh theo Pháp lệnh về thẩm phán và Hội thẩm tòa án nhân dân | 150 | | | | | | | | | | | | 150 | |
| | - Hỗ trợ tuyên truyền giáo dục pháp luật… | 100 | | | | | | | | | | | | 100 | |
| | - Kinh phí hỗ trợ cải cách tư pháp | 100 | | | | | | | | | | | | 100 | |
| **47** | **Cục Thi hành án dân sự tỉnh** (Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh theo Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 11/7/2011) | **200** | | | | | | | | | | | | **200** | |
| **48** | **Viện kiểm sát nhân dân tỉnh** | **250** | | | | | | | | | | | | **250** | |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| **49** | **Văn phòng CĐĐP Chương trình nông thôn mới** | **800** | **800** | | | | | | | | | | | | |
| **50** | **Công an tỉnh** | **13.873** | | | **350** | | | | | | | | **13.523** | | |
| | - Chi hoạt động an ninh thường xuyên | 6.248 | | | | | | | | | | | 6.248 | | |
| | - Kinh phí mua trang phục, thiết bị cho công an xã | 2.426 | | | | | | | | | | | 2.426 | | |
| | - Kinh phí mua trang phục đối với Bảo vệ dân phố | 349 | | | | | | | | | | | 349 | | |
| | - Chi hoạt động cảnh sát môi trường | 350 | | | 350 | | | | | | | | | | |
| | - Đề án tăng cường bảo đảm quốc phòng an ninh giai đoạn 2021-2025 | 1.000 | | | | | | | | | | | 1.000 | | |
| | - Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (NSTW) | 3.000 | | | | | | | | | | | 3.000 | | |
| | - Hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy công an tỉnh | 500 | | | | | | | | | | | 500 | | |
| **51** | **Dự toán chi của các cơ quan Đảng cấp tỉnh** | **197.776** | **185.043** | | | **12.733** | | | | | | | | | |
| | - Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị dự toán trực thuộc (phần ngân sách nhà nước cấp) | 185.043 | 185.043 | | | | | | | | | | | | |
| | - Trường Chính trị tỉnh | 12.733 | | | | 12.733 | | | | | | | | | |
| **52** | **Chi thực hiện các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh** | **288.215** | **72.432** | **74.000** | | | **5.000** | | **18.000** | | | **22.587** | **31.450** | **11.245** | **53.502** |
| | - Chi thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở cấp tỉnh theo Thông tư số 97/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính | 1.000 | 1.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Trụ sở làm việc Công an xã (theo đề án xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2019-2025; 26 trụ sở) | 30.000 | | | | | | | | | | | 30.000 | | |
| | - Kinh phí tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 | 15.932 | 15.932 | | | | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (2) | 9.162 | | | | | | | | | | | | | 9.162 |
| | - Hoạt động của Ban chỉ đạo 389 tỉnh (3) | 300 | 300 | | | | | | | | | | | | |
| | - Đề án xây dựng và tạo nguồn cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ dân tộc thiểu số diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý đến năm 2030 | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi duy tu, sửa chữa giao thông miền núi | 15.000 | | 15.000 | | | | | | | | | | | |
| | - Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Phòng Tài chính Kế hoạch | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Vốn sự nghiệp ngoài nước (NSTW bổ sung) | 2.340 | | | | | | | | | | | | | 2.340 |

| Số TT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quản lý hành chính | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | SN giáo dục và đào tạo dạy nghề | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học | SN văn hóa thông tin | SN thể dục thể thao | SN phát thanh truyền hình | Sự nghiệp xã hội | Quốc phòng an ninh | Chi khác ngân sách | Nhiệm vụ chi khác |
| | - Chi đảm bảo xã hội và các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh | 109.237 | 25.200 | 15.000 | | | 5.000 | | 18.000 | | | 22.587 | 1.450 | | 22.000 |
| | - Chi đối ứng và triển khai thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài | 3.000 | | 3.000 | | | | | | | | | | | |
| | - Chi xây dựng giá đất, kiểm kê đất đai hàng năm | 1.000 | | 1.000 | | | | | | | | | | | |
| | - Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2019-2025 theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 15/3/2019 | 10.000 | | 10.000 | | | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí tuyền truyền chào mừng đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và điều chỉnh quy hoạch theo quy định khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | 30.000 | | 30.000 | | | | | | | | | | | |
| | - Đề án phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, xuất cảnh trái phép đồng bào dân tộc thiểu số | 1.000 | 1.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi mua sắm, sửa chữa ô tô và máy móc, thiết bị; bảo trì trụ sở làm việc… | 20.000 | | | | | | | | | | | | | 20.000 |
| | - Chi khác của ngân sách cấp tỉnh | 11.245 | | | | | | | | | | | | 11.245 | |
| | - Chi các hoạt động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số cải cách hành chính (PARINDEX) và chỉ số hiệu quả và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) | 3.000 | 3.000 | | | | | | | | | | | | |
| | - Chi xử lý vi phạm hành chính; chi trang trải cho hoạt động thu phí, lệ phí; chi từ nguồn kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (được chi theo số thu đã thực nộp vào ngân sách nhà nước) | 8.000 | 8.000 | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:**

(1) Kinh phí dự bị động viên 7.500 triệu đồng, gồm: dự án trung tâm huấn luyện dự bị động viên 4.500 triệu đồng; dự án cải tạo nâng cấp và làm mới kho vũ khí, đạn Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh 3.000 triệu đồng.

(2) Đã bao gồm kinh phí hoạt động của Sở Ngoại vụ, Trung tâm dịch vụ đối ngoại sẽ được phân bổ cho đơn vị mới tiếp nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

(3) Kinh phí được cấp về cơ quan được giao nhiệm vụ Thường trực Ban chỉ đạo.

(4) Kinh phí xúc tiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp, công thương của tỉnh, giao cho Sở Công thương chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện.